TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 546/2024/DS-PT Ngày: 15-11-2024 V/v tranh chấp "Chia thừa kế; xác định quyền sở hữu tài sản".	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Minh Nguyệt.**

Các Thẩm phán: Bà **Lâm Ngọc Tuyền.**

Bà **Nguyễn Thị Ánh Phương.**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Chí Thành** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà **Phan Thị Thanh Xuân** - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 399/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2024 về việc tranh chấp "Chia thừa kế; xác định quyền sở hữu tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 221/2024/DS-ST ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 399/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Huỳnh Tấn L, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Số H, đường Y, Phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Võ Thị Ngọc H, sinh năm 1966; Địa chỉ: Số A, ấp A, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Ấp E, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1967; Địa chỉ: Khu B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đinh Thị N1, sinh năm 1937 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.2. Anh Huỳnh Tấn L1, sinh năm 2007 (có mặt);

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1969 (có đơn xin vắng mặt); Cùng địa chỉ: Ấp E, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.3. Bà Phạm Thị Tuyết N2, sinh năm 1967 (có mặt);

Địa chỉ: Số H, đường Y, Phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn Nguyễn Thị N; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Tấn L1.

5. Kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của người đại diện ủy quyền nguyên đơn trình bày*:

Cha anh L tên Huỳnh Văn T1 (chết ngày 12/12/2022), mẹ là bà Phạm Thị Tuyết N2, cha mẹ của anh tự chung sống với nhau vào khoảng năm 1988, đến khoảng năm 1991 cha mẹ anh tự thôi nhau. Cha mẹ anh chỉ có 01 con chung là anh.

Năm 2004 cha anh kết hôn với bà Nguyễn Thị N và hai người có 01 con chung tên Huỳnh Tấn L1.

Năm 2022 cha anh và bà N ly hôn nhau theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 335/QĐST-HNGĐ ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Khi còn sống cha anh có tạo lập phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cha anh đứng tên thửa đất số 754, tờ bản đồ số 33, diện tích 146,5m^2 và căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất tại khu C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang hiện do bà N đang quản lý, sử dụng.

Ngày 12/12/2022 cha anh chết không để lại di chúc, do vậy thửa số 754, tờ bản đồ số 33, diện tích 146,5m^2 và căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất tại khu C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang là di sản của cha anh để lại chưa chia.

Hàng thừa kế thứ nhất của cha anh có 03 người gồm: Bà Đinh Thị N1 (mẹ ông T1) và 02 người con là anh và Huỳnh Tấn L1.

Anh yêu cầu chia phần di sản của cha anh là thửa số 754, tờ bản đồ số 33, diện tích 146,5m^2 và căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất tại khu C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang làm 03 phần, anh yêu cầu được chia 1/3 theo giá trị thành tiền.

** Theo bản tự khai, đơn phản tố và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện ủy quyền bà N trình bày*:

Bà N và ông T1 chung sống và kết hôn với nhau vào năm 2004, đến năm 2022 đã ly hôn. Trong thời kỳ hôn nhân bà và ông T1 có tạo lập phần đất thửa số 754, tờ bản đồ số 33, diện tích 146,5m^2 và căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất tại khu C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang; đây là tài sản chung của bà và ông T1 khi ly hôn chưa chia.

Nay bà yêu cầu xác định thửa số 754, tờ bản đồ số 33, diện tích 146,5m^2 và căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất tại khu C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản chung của bà và ông T1 mỗi người 1/2.

Ông T1 chết không để lại di chúc nên 1/2 tài sản của ông T1 chia làm 04 phần gồm: Đinh Thị N1 (là mẹ ông T1), Huỳnh Tấn L1, Huỳnh Tấn L và bà, đồng thời bà yêu cầu được chia 01 kỷ phần di sản của ông T1 để lại.

** Theo bản tự khai, đơn yêu cầu độc lập các ngày 15 và 20/12/2023 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Tấn L1 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của người đại diện hợp pháp trình bày*:

Anh L1 là con của ông T1 và bà N, phần đất thửa số 754, tờ bản đồ số 33, diện tích 146,5m^2 và căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất tại khu C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản của cha mẹ anh, anh thống nhất với ý kiến của mẹ anh là bà N.

Nay anh yêu cầu được chia 01 kỷ phần thừa kế trong 1/2 phần di sản của cha anh để lại.

** Theo bản tự khai đề ngày 15/11/2023, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị N1 trình bày*:

Bà N1 là mẹ của Huỳnh Văn T1, bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Huỳnh Tấn L, bà không có ý kiến, yêu cầu khác.

** Theo bản tường trình đề ngày 30/10/2023, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Tuyết N2 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện ủy quyền trình bày*:

Năm 1988 bà và ông T1 tự sống chung với nhau có 01 con chung tên Huỳnh Tấn L, bà và ông T1 đã tự thôi nhau từ năm 1991. Thửa đất số 754, tờ bản đồ số 33, diện tích 146,5m^2 và căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất tại khu C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản của riêng của ông T1. Bà không có yêu cầu, tranh chấp phần tài sản trên trong vụ án này.

*** Bản án dân sự sơ thẩm số:** 221/2024/DS-ST ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

- Căn cứ vào Điều 208, Điều 213, Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 655 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

*** Xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Huỳnh Tấn L.

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị N chia cho anh Huỳnh Tấn L số tiền là 374.343.547 đồng.

1.2. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện anh Huỳnh Tấn L về việc yêu cầu được chia bằng hiện vật.

2. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu xác định ½ phần đất thửa số 754, tờ bản đồ số 33, diện tích 146,5m^2 và căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất tại khu C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản của bà.

3. Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện phản tố của bà N về yêu cầu chia 01 kỷ phần thừa kế.

4. Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện độc lập của anh L1 về yêu cầu chia 01 kỷ phần thừa kế của ông T1

5. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm trả tiền thì hàng tháng còn phải trả thêm tiền lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 22 tháng 7 năm 2024, bị đơn Nguyễn Thị N kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Ngày 23 tháng 7 năm 2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Tấn L1 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của anh L1.

Ngày 05 tháng 8 năm 2024, VKSND huyện C ban hành quyết định kháng nghị số 05/QĐ-VKS-DS kháng nghị bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn vẫn giữ yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo: yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu chia tài sản chung giữa bị đơn và ông T1 là thửa đất số 754 và chấp nhận chi phí mai táng, xây mồ cho ông T1; người có quyền lợi, nghĩa vụ Huỳnh Tấn L1 vẫn giữ yêu cầu độc lập và yêu cầu kháng cáo. Đại diện Viện kiểm sát thay đổi kháng nghị theo hướng sửa án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn: Theo các biên bản xác minh của Viện kiểm sát nhân dân huyện C thể hiện việc chuyển nhượng thửa đất số 754 và căn nhà trên đất là do ông T1 và bà N cùng thực hiện trong thời kỳ hôn nhân nên đây là tài sản chung của ông T1 và bà N. Anh L cho rằng thửa đất 754 và căn nhà trên đất là tài sản riêng của ông T1 nhưng anh không có chứng cứ gì chứng minh là ông T1 nhận chuyển nhượng thửa đất 754 và căn nhà trên đất bằng tài sản riêng của ông T1. Tại phiên tòa phúc thẩm bà N nộp đơn yêu cầu chi phí mai táng cho ông Huỳnh Văn T1 kèm theo các hóa đơn tổng cộng là 100.000.000 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định pháp luật.

Về kháng nghị: Những thiếu sót vi phạm của cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm đã khắc phục được nên không cần thiết hủy bản án sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa thay đổi kháng nghị số 05 ngày 05/8/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C từ hủy án sơ thẩm thành sửa bản án sơ thẩm số 221 ngày 22/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện C.

Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị số 05 ngày 05/8/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C; chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, ông Huỳnh Tấn L1; sửa bản án sơ thẩm số 221 ngày 22/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Thủ tục kháng cáo, kháng nghị được thực hiện hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Đối với các đương sự gồm: Bà Đinh Thị N1, bà Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử phúc thẩm vắng mặt họ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về yêu cầu kháng cáo của các đương sự:

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Tấn L1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang thay đổi một phần kháng nghị số 05/QĐ-VKS-DS ngày 05 tháng 8 năm 2024, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm. Nội dung kháng nghị nhận định "... *tại phiên tòa sơ thẩm xét xử vào ngày 22/7/2024, thời điểm này anh L1 đã đủ 18 tuổi là người đã thành niên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ được quy định tại Điều*

20 Bộ luật dân sự nhưng án sơ thẩm lại xác định và đưa bà Nguyễn Thị N là đại diện hợp pháp cho Huỳnh Tấn L1 là không đúng quy định pháp luật...", nhận định trên là chưa phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ, cần xác định lại là tại thời điểm xét xử sơ thẩm anh L1 là người chưa thành niên.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Tấn L1:

Phần đất tranh chấp thửa số 754, tờ bản đồ số 33, diện tích 146,5m^2 và căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất tại khu C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang do Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02723 ngày 23/02/2017 cho ông Huỳnh Văn T1 (bút lục 36). Nguồn gốc phần đất trên, theo lời khai ngày 23/7/2024 của bà Nguyễn Thị Ngọc T2 (bút lục 186), bản tự khai ngày 25/7/2024 của bà Âu Hoàng N3, bà Âu Huỳnh N4 (bút lục 192) đều xác định thửa đất 754 và căn nhà trên đất là do hộ gia đình của ông S, bà T2, bà Hoàng N3, bà Huỳnh N4 chuyển nhượng cho 02 vợ chồng ông T1, bà N. Ông T1, bà N cùng đến nhận chuyển nhượng và cùng nhau trả tiền nhận chuyển nhượng, lời khai này phù hợp với lời khai của bà N trình bày là thửa đất 754 và tài sản trên đất là do bà và ông T1 nhận chuyển nhượng của hộ gia đình ông Âu Văn S, bà Nguyễn Thị Ngọc T2, bà Âu Hoàng N3, bà Âu Huỳnh N4, tiền nhận chuyển nhượng nhà và đất trên là tiền do 02 vợ chồng cùng nhau tạo lập, bà khai trong đơn ly hôn là tài sản chung không có là để được ly hôn nhanh với ông T1, thực chất thửa đất số 754 và tài sản trên đất là tài sản chung của bà và ông T1.

Tại biên bản xác minh ngày 31/7/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C (bút lục 191) đối với ông Nguyễn Văn L2, Phó trưởng Khu phố 3, được Ủy ban nhân dân thị trấn C xác nhận 02 vợ chồng ông T1, bà N nhận chuyển nhượng thửa đất số 754 và căn nhà trên đất của hộ gia đình của ông S, bà T2, bà Hoàng N3, bà Huỳnh N4 vào năm 2016; ông T1, bà N chung sống trong căn nhà này đến khi ông T1 chết và bà N cùng con là anh L1 tiếp tục sống trong căn nhà này cho đến nay. Việc bà N nêu trong đơn xin ly hôn bà và ông T1 ly thân là để giải quyết cho ly hôn nhanh, trên thực tế bà và ông T1 không có ly thân. Các lời khai và kết quả xác minh nêu trên phù hợp với lời khai của những người ở gần nhà ông T1, bà N là anh Võ Quốc T3, sinh năm 1983 và anh Nguyễn Anh T4, sinh năm 1976 trình bày tại biên bản xác minh của Viện kiểm sát cùng ngày 31/7/2024 (bút lục 184,185).

Ông T1 cùng bà N nhận chuyển nhượng thửa đất 754 và căn nhà trên đất theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 23/12/2016 được Ủy ban nhân dân thị trấn C chứng thực ngày 23/12/2016 (bút lục 91-93). Ông T1, bà N kết hôn năm 2004, đến 2022 ông bà mới ly hôn, do đó, có căn cứ xác định việc nhận chuyển nhượng thửa đất 754 và căn nhà trên đất là trong thời kỳ hôn nhân của ông T1, bà N.

Theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 "…*Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng. Tài sản chung của vợ*

chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung."

Mặc khác, tại khoản 4, Điều 98 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 34 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Trường hợp quyền sử dụng đất hoặc quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng thì phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, trừ trường hợp vợ và chồng có thỏa thuận ghi tên một người* ".

Theo quy định trên thì vợ chồng có quyền thỏa thuận chỉ 01 người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng. Bà N cho rằng: do nghĩ là vợ chồng nên thỏa thuận miệng là để ông T1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 754 và căn nhà trên đất sau khi nhận chuyển nhượng của hộ gia đình của ông S, bà T2, bà Hoàng N3, bà Huỳnh Như . Lời trình bày này phù hợp với thực tế việc nhận chuyển nhượng và sử dụng đất của vợ chồng ông T1, bà N từ khi chuyển nhượng cho đến nay. Sau khi ly hôn thì bà N cùng anh L1 vẫn sinh sống tại căn nhà và đất đang tranh chấp cho đến hiện nay, khi còn sống ông T1 không có văn bản và hoàn toàn không có ý kiến tranh chấp gì để xác định tài sản trên không phải là tài sản chung của vợ chồng.

Anh L cho rằng thửa đất 754 và căn nhà trên đất là tài sản riêng của ông T1 nhưng anh không có chứng cứ gì chứng minh là ông T1 nhận chuyển nhượng thửa đất 754 và căn nhà trên đất bằng tài sản riêng của ông T1.

Từ những căn cứ trên và tài liệu xác minh, thu thập của Viện kiểm sát nhân dân huyện C có cơ sở để xác định: Bà N cho rằng do muốn ly hôn nhanh với ông T1 nên bà có trình bày là tài sản chung không có, nhưng thực tế là trong thời kỳ hôn nhân bà và ông T1 đã cùng nhận chuyển nhượng thửa đất 754 và căn nhà trên đất của hộ gia đình ông Âu Văn S, bà Nguyễn Thị Ngọc T2, bà Âu Hoàng N3, bà Âu Huỳnh N4. Tiền chuyển nhượng nhà và đất trên là do 02 vợ chồng cùng nhau tạo lập, phù hợp với thời gian nhận chuyển nhượng nhà và đất trong thời kỳ hôn nhân của ông T1, bà N. Tài sản tranh chấp thửa đất số 754 và tài sản trên đất là tài sản chung của ông T1 và bà N chưa được chia khi ly hôn. Do đó, tài sản của bà N là 1/2 diện tích thửa đất và 1/2 giá trị tài sản trên đất. Di sản của ông T1 là là 1/2 diện tích thửa đất và 1/2 giá trị tài sản trên đất.

Ông T1 chết ngày 12/12/2022 (bút lục 07) không để lại di chúc nên di sản của ông T1 được chia thừa kế theo pháp luật. Thửa đất số 754 có diện tích 146,5m^2 trị giá 799.890.000 đồng, tài sản trên đất trị giá 323.140.642 đồng, tổng cộng = 1.123.030.642 đồng. Do đó di sản của ông T1 có giá trị là 561.515.321 đồng.

[2.3] Khi ông T1 chết thì bà N là người đã trực tiếp đứng ra để lo toàn bộ chi phí mai táng và xây mồ cho ông T1. Tại phiên tòa phúc thẩm bà N kháng cáo yêu cầu khi chia thừa kế di sản của ông T1 phải trừ ra chi phí mai táng và

xây mồ cho ông T1 mà bà đã bỏ ra trả lại cho bà. Xét yêu cầu trên của bà N là có căn cứ vì thời điểm ông T1 chết giữa bà N và ông T1 không còn là vợ chồng, bà N không phải có nghĩa vụ lo chi phí mai táng và xây mồ cho ông T1. Chi phí mai táng và xây mồ cho ông T1 bao gồm: tiền hòm, nhạc lễ, thầy cúng, ghế thờ, xe đưa tang tổng cộng 46.000.000 đồng + tiền xây mộ 54.000.000 đồng = 100.000.000 đồng; tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của anh L thừa nhận anh L không có lo mai táng phí cho ông T1.

Theo quy định tại Điều 658 Bộ luật dân sự thì các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế được thanh toán theo thứ tự sau đây: chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng. Số tiền bà N đã bỏ ra mai táng và xây mồ cho ông T1 là hợp lý. Từ đó, di sản của ông T1 để lại có giá trị 561.515.321 đồng – 100.000.000 đồng = 461.515.321 đồng.

Những người thừa kế thứ nhất của ông T1 gồm: Bà N1, anh L, anh L1. Do diện tích thửa đất 754 không đủ điều kiện tách thửa và tài sản được xây dựng gần hết thửa đất 745 nên không thể chia bằng hiện vật cho bà N và những người thừa kế của ông T1. Mặt khác bà N và anh L1 là người đang quản lý, sử dụng thửa đất 754 và tài sản trên đất, nên cần thiết giao cho bà N và anh L1 tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 754 và tài sản trên đất, bà N và anh L1 có nghĩa vụ hoàn lại cho những người thừa kế của ông T1 giá trị 1/2 thửa đất và giá trị 1/2 tài sản trên đất sau khi trừ mai táng và xây mồ cho ông T1 còn lại 461.515.321 đồng; hoàn lại cho bà N1, anh L mỗi người 153.838.440 đồng, giá trị 01 kỷ phần thừa kế của ông T1. Tuy nhiên đối với kỷ phần thừa kế của bà N1, tại cấp sơ thẩm bà N1 có lời khai thống nhất với yêu cầu anh L và không có yêu cầu gì (bút lục 76), nay bà N1 nêu trong đơn xin xét xử vắng mặt ngày 11/11/2024 là "*...Yêu cầu chia cho tôi 01 kỷ phần thừa kế của thửa đất số 754...và căn nhà cất trên thửa đất... với số tiền là 374.343.547 đồng ...Yêu cầu bà Nguyễn Thị N và Huỳnh Tấn L1 liên đới hoàn 1/3 giá trị bằng tiền kỷ phần thừa kế...*" yêu cầu này chưa được cấp sơ thẩm xem xét giải quyết và không được đại diện bà N, anh L1 chấp nhận nên cần tạm giao cho anh L1 quản lý đối với kỷ phần thừa kế của bà N1, đến khi bà N1 có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ đầy đủ chỉ dựa vào nội dung đơn khởi kiện xin ly hôn của bà N, Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 335/2022/QĐST-HNGĐ ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện C để xác định thửa đất số 754 và tài sản trên đất là tài sản riêng của ông T1 là chưa chính xác.

Từ những căn cứ trên, yêu cầu kháng cáo của bà N, anh L1 là có căn cứ được hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C:

Về tố tụng: Tòa án không xác định và đưa người đại diện theo pháp luật tham gia tố tụng đối với người chưa thành niên trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án. Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Huỳnh Tấn L1 có đơn yêu cầu độc lập vào ngày 25/12/2023, đơn

yêu cầu độc lập của anh L1 được Tòa án thụ lý theo Thông báo thụ lý số 622A/2023/TBTLVA ngày 25/12/2023. Anh Huỳnh Tấn L1 sinh ngày 07/3/2007, thời điểm này anh L1 mới 16 tuổi 09 tháng 18 ngày. Tuy nhiên, từ khi Tòa án thụ lý đơn yêu cầu độc lập của anh L1 và tiến hành xem xét thẩm định, định giá tài sản, tiến hành thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải Tòa án không xác định và đưa bà Nguyễn Thị N là mẹ của anh Huỳnh Tấn L1 đại diện theo pháp luật cho anh L1 để tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng được quy định tại Điều 136 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 73 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 85 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án thì bà N cũng tham gia vụ án với tư cách là bị đơn và có mặt bà N, anh L1 trong quá trình giải quyết vụ án, nên cũng không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của anh L1. Đến giai đoạn xét xử sơ thẩm thì anh L1 vẫn chưa đủ 18 tuổi án sơ thẩm xác định và đưa bà Nguyễn Thị N là đại diện hợp pháp cho Huỳnh Tấn L1 là đúng quy định pháp luật. Việc vi phạm thủ tục tố tụng của cấp sơ thẩm không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết nội dung vụ án.

Về nội dung giải quyết vụ án: Tòa án chưa thu thập chứng cứ đầy đủ, đánh giá chứng cứ chưa khách quan, toàn diện nên quyết định của Bản án sơ thẩm số 221/2024/DS-ST ngày 22/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện C chưa phù hợp với những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Phần quyết định của bản án lại không chia cho bà N1, anh L1, cũng không xác định kỷ phần thừa kế của bà N1, anh L1; không tuyên quyền sở hữu tài sản trên đất cho ai, không giao thửa đất 754 và tài sản trên đất cho ai quản lý, sử dụng, ai có quyền đăng ký kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đối với thửa đất số 754. Án sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như kháng nghị của Viện kiểm sát. Đối với việc cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ đã được Viện kiểm sát xác minh thu thập đầy đủ, những vi phạm về phần tuyên quyết định của bản án, vi phạm tố tụng trên đã được khắc phục ở giai đoạn phúc thẩm, nên không cần phải hủy bản án sơ thẩm.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị N; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Tấn L1. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C. Sửa bản án sơ thẩm.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của anh L đề nghị HĐXX xem xét chi phí tố tụng theo 03 phiếu thu gồm: Tiền thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất 600.000 đồng, tạm ứng chi phí định giá 2.250.000 đồng, chi phí tạm ứng đo đạc 1.500.000 đồng. Nhận thấy, theo bản án sơ thẩm thì anh L không yêu cầu cấp sơ thẩm giải quyết chi phí tố tụng và không có kháng cáo bản án sơ thẩm, nên cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết yêu cầu này của anh L.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tòa án xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với các đương sự. Anh L

chịu 7.691.900 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh L1 sinh ngày 07/3/2007, khi xét xử sơ thẩm anh L1 trên 16 tuổi nên phải chịu 7.691.900 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà N chịu 26.460.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia.

Do sửa án sơ thẩm nên đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Ý kiến và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 319, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 649, Điều 651, Điều 658, Điều 659, Điều 660 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 26, Điều 27 và Điều 45 của Luật Đất đai;

Căn cứ khoản 3, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị N và anh Huỳnh Tấn L1.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 221/2024/DS-ST ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Huỳnh Tấn L.

Xác định quyền sử dụng 1/2 phần đất thửa số 754, tờ bản đồ số 33, diện tích 146,5m^2 và 1/2 quyền sở hữu căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất tại khu C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS02723 ngày 23/02/2017 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Huỳnh Văn T1 là di sản thừa kế của ông Huỳnh Văn T1. Sau khi trừ chi phí mai táng giá trị di sản của ông T1 là 461.515.321 đồng.

Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế ông Huỳnh Văn T1 cho anh Huỳnh Tấn L bằng giá trị là 153.838.440 đồng.

Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện anh Huỳnh Tấn L về việc yêu cầu được chia bằng hiện vật.

2. Chấp nhận phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu xác định quyền sử dụng 1/2 phần đất thửa số 754, tờ bản đồ số 33, diện tích 146,5m^2 và căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất tại khu C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản của bà N.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của anh Huỳnh Tấn L1 về yêu cầu chia 01 kỷ phần thừa kế của ông Huỳnh Văn T1.

4. Giao bà Nguyễn Thị N và anh Huỳnh Tấn L1 được sở hữu, sử dụng quyền sử dụng đất thửa số 754, tờ bản đồ số 33, diện tích 146,5m^2 và căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất tại khu C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02723 ngày 23/02/2017 và được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Buộc bà Nguyễn Thị N và anh Huỳnh Tấn L1 có nghĩa vụ giao cho anh Huỳnh Tấn L số tiền 153.838.440 đồng nêu trên, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm trả tiền thì hàng tháng còn phải trả thêm tiền lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

5. Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện phản tố của bà N về yêu cầu chia 01 kỷ phần thừa kế.

6. Giao số tiền 153.838.440 đồng kỷ phần thừa kế của bà Đinh Thị N1 cho anh Huỳnh Tấn L1 quản lý.

7. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Anh L chịu 7.691.900 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000 đồng theo biên lai thu số 0013226 ngày 01/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, nên anh L còn phải nộp tiếp tiền án phí là 2.691.900 đồng.

Bà N chịu 26.460.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.125.000 đồng theo biên lai thu số 0014900 ngày 23/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, nên bà N còn phải nộp tiếp tiền án phí là 23.335.000 đồng.

Anh L1 chịu 7.691.900 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 625.000 đồng theo biên lai thu số 0014770 ngày 22/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, nên anh L1 còn phải nộp tiếp tiền án phí là 7.066.900 đồng.

- Án phí phúc thẩm:

Hoàn lại bà N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0015644 ngày 22/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Hoàn lại anh L1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0015646 ngày 24/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CC THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đỗ Thị Minh Nguyệt